

HSK 3.0 – Level 2 (772 Words)

	SIMPLIFIED	PINYIN	ENGLISH
1	啊	a	auxiliary word
2	爱情	àiqíng	love
3	爱人	ài rén	lover
4	安静	ānjìng	be quiet
5	安全	ānquán	security
6	白色	báisè	white
7	班长	bānzhǎng	monitor; squad leader
8	办	bàn	do
9	办法	bànfǎ	way
10	办公室	bàngōngshì	office
11	半夜	bàn yè	midnight
12	帮助	bāngzhù	help
13	饱	bǎo	full
14	报名	bàomíng	sign up
15	报纸	bàozhǐ	newspaper
16	北方	běifāng	north
17	背（动）	bēi	carry on the back; shoulder
18	比如	bǐrú	such as
19	比如说	bǐ rúshuō	for example
20	笔	bǐ	pen
21	笔记	bǐ jì	note; notes
22	笔记本	bǐjìběn	notebook
23	必须	bìxū	must
24	边	biān	side
25	变	biàn	change
26	变成	biàn chéng	become; change into
27	遍	biàn	times

28	表	biǎo	watch
29	表示	biǎoshì	express
30	不错	bú cuò	not bad; pretty good
31	不但	bú dàn	not only
32	不够	bú gòu	not enough
33	不过	búguò	however
34	不太	bú tài	not too; not very much
35	不要	búyào	don't
36	不好意思	bùhǎoyì sī	sorry; feel embarrassed
37	不久	bù jiǔ	soon
38	不满	bù mǎn	dissatisfied
39	不如	bùrú	not as good as
40	不少	bùshǎo	not a few; a lot
41	不同	bùtóng	different
42	不行	bùxíng	no way; be out of the question
43	不一定	bù yī dìng	not necessarily; uncertain
44	不一会儿	bù yīhuìr	in a moment; in a little while; soon
45	部分	bùfen	part
46	才(副)	cái	only; just
47	菜单	càidān	menu
48	参观	cānguān	visit
49	参加	cānjiā	participate in
50	草	cǎo	grass
51	草地	cǎodì	grass; lawn
52	层	céng	layer
53	查	chá	search; check
54	差不多	chàbuduō	almost
55	长	cháng	long
56	常见	chángjiàn	common

57	常用	cháng yòng	in common use
58	场	chǎng	site
59	超过	chāoguò	exceed
60	超市	chāoshì	supermarket
61	车辆	chēliàng	car; vehicle
62	称 ¹ （动）	chēng	call; say
63	成（动）	chéng	become; finish
64	成绩	chéngjì	achievement
65	成为	chéngwéi	become
66	重复	chóngfù	repeat
67	重新	chóngxīn	again
68	出发	chūfā	set out
69	出国	chū guó	go abroad
70	出口（名）	chū kǒu	export
71	出门	chū mén	go out
72	出生	chūshēng	birth
73	出现	chūxiàn	appear
74	出院	chū yuàn	discharged; leave hospital
75	出租	chū zū	rent
76	出租车	chūzūchē	taxi
77	船	chuán	ship
78	吹	chuī	blow
79	春节	chūnjié	spring festival; chinese new year
80	春天	chūn tiān	spring
81	词	cí	word
82	词典	cídiǎn	dictionary
83	词语	cíyǔ	terms
84	从小	cóng xiǎo	from childhood
85	答应	dāying	promise

86	打工	dǎgōng	work
87	打算	dǎsuàn	plan
88	打印	dǎyìn	print
89	大部分	dàbùfèn	most
90	大大	dàdà	greatly; enormously
91	大多数	dàduōshù	most; great majority
92	大海	dàhǎi	sea
93	大家	dàjiā	everybody
94	大量	dàliàng	a lot of; lots of
95	大门	dàmén	door; gate
96	大人	dàrén	adult
97	大声	dàshēng	loud
98	大小	dàxiǎo	size
99	大衣	dàyī	overcoat
100	大自然	dàzì rán	nature
101	带	dài	belt
102	带来	dài lái	bring
103	单位	dānwèi	company
104	但	dàn	but; however
105	但是	dàn shì	but; however
106	蛋	dàn	egg
107	当	dāng	when
108	当时	dāngshí	at that time
109	倒	dǎo	fall, topple, fail
110	到处	dàochù	everywhere
111	倒	dào	inverted
112	道	dào	road; way; path
113	道理	dàolǐ	truth
114	道路	dào lù	road; way; path
115	得	dé	get

116	得出	déchū	obtain results; reach conclusion
117	的话	dehuà	if
118	得	de	auxiliary verb
119	灯	dēng	lamp
120	等（助、名）	děng	etc.; and so on
121	等到	děng dào	wait until; by the time
122	等于	děngyú	be equal to
123	低	dī	low
124	地球	dìqiú	earth
125	地铁	dìtiě	metro
126	地铁站	dìtiě zhàn	subway station
127	点头	diǎntóu	nod
128	店	diàn	shop; store
129	掉	diào	fall
130	东北	dōng běi	northeast
131	东方	dōng fāng	east
132	东南	dōngnán	southeast
133	冬天	dōng tiān	winter
134	懂	dǒng	understand
135	懂得	dǒngde	know; understand; comprehend
136	动物	dòngwù	animal
137	动物园	dòng wù yuán	zoo
138	读音	dúyīn	pronunciation
139	度	dù	degree; limit
140	短	duǎn	short
141	短信	duǎnxìn	message
142	段	duàn	paragraph
143	队	duì	team
144	队长	duìzhǎng	team leader; captain

145	对（介、动）	duì	to; at; face; be opposite; answer
146	对话	duìhuà	dialogue
147	对面	duìmiàn	opposite side
148	多（副）	duō	much more; far more
149	多久	duō jiǔ	how long
150	多么	duōme	what
151	多数	duōshù	most; majority
152	多云	duō yún	cloudy
153	而且	érqiě	and
154	发	fā	send out
155	发现	fāxiàn	find
156	饭馆	fàn guǎn	restaurant
157	方便	fāngbiàn	convenient
158	方便面	fāngbiànmiàn	instant noodles
159	方法	fāngfǎ	method
160	方面	fāngmiàn	aspect
161	方向	fāngxiàng	direction
162	放下	fàng xià	put down; lay down; drop
163	放心	fàngxīn	don't worry
164	分（动）	fēn	divide; part; distribute
165	分开	fēnkāi	separate; part
166	分数	fēnshù	score; mark; fraction
167	分钟	fēnzhōng	minute
168	份	fèn	share
169	封（量）	fēng	(measure word)
170	服务	fúwù	service
171	复习	fùxí	review
172	该（动）	gāi	deserve; should; owe
173	改	gǎi	change; correct; revise; switch over

174	改变	gǎibiàn	change
175	干杯	gānbēi	cheers!
176	感到	gǎn dào	feel; sense
177	感动	gǎndòng	be moved
178	感觉	gǎnjué	feel
179	感谢	gǎnxiè	thank
180	干活儿	gànhuór	work on a job
181	刚	gāng	just
182	刚才	gāngcái	just
183	刚刚	gāng gāng	just; only; just a moment ago
184	高级	gāojí	senior
185	高中	gāozhōng	senior high school
186	个子	gèzi	height
187	更	gèng	more
188	公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
189	公交车	gōng jiāochē	bus
190	公斤	gōngjīn	kg.
191	公里	gōnglǐ	kilometre
192	公路	gōng lù	highway; highroad
193	公平	gōngpíng	fair
194	公司	gōngsī	company
195	公园	gōngyuán	park
196	狗	gǒu	dog
197	够	gòu	enough
198	故事	gùshi	story
199	故意	gùyì	deliberately
200	顾客	gùkè	customer
201	关机	guān jī	shutdown
202	关心	guānxīn	care for
203	观点	guāndiǎn	viewpoint

204	广场	guǎngchǎng	square
205	广告	guǎnggào	advertisement
206	国际	guójì	international
207	过来	guòlái	come; come over
208	过年	guònián	celebrate the new year
209	过去（动）	guòqù	go over; pass by
210	过	guò	cross; pass; spend; live
211	海	hǎi	sea
212	海边	hǎi biān	seaside
213	喊	hǎn	shout
214	好（副）	hǎo	well; fine; okay
215	好处	hǎochu	benefit
216	好多	hǎoduō	many; a lot of
217	好久	hǎojiǔ	for a long time; long
218	好人	hǎorén	good person
219	好事	hǎoshì	good deed; good thing
220	好像	hǎoxiàng	be like
221	合适	héshì	appropriate
222	河	hé	river
223	黑	hēi	black
224	黑板	hēibǎn	blackboard
225	黑色	hēisè	black
226	红	hóng	red
227	红色	hóngsè	red
228	后来	hòulái	later
229	忽然	hūrán	suddenly
230	湖	hú	lake
231	护照	hùzhào	passport
232	花（动）	huā	spend; expend
233	花园	huā yuán	garden

234	画	huà	painting
235	画家	huàjiā	painter; artist
236	画儿	huàr	painting; drawing
237	坏处	huàichù	disadvantage; harm
238	坏人	huài rén	bad person
239	欢迎	huānyíng	welcome
240	换	huàn	change
241	黄	huáng	yellow
242	黄色	huángsè	yellow
243	回（量）	huí	(measure word)
244	回国	huí guó	return home from abroad
245	会（名）	huì	meeting; gathering; conference; union; party
246	活动	huódòng	activity
247	或	huò	or
248	或者	huòzhě	perhaps
249	机会	jīhuì	opportunity
250	鸡	jī	chicken
251	级	jí	level; rank; grade; degree; step
252	急	jí	fast; anxious; urgent; annoyed
253	计划	jìhuà	plan
254	计算机	jì suàn jī	computer
255	加	jiā	add; increase; put in
256	加油	jiā yóu	oil; refuel; make an all-out effort
257	家（科学家）	jiā	noun suffix (scientist)
258	家庭	jiātíng	family
259	家长	jiāzhǎng	parent; the head of the family
260	假	jiǎ	false
261	假期	jiàqī	holiday; vacation

262	检查	jiǎnchá	inspect; check
263	见到	jiàndào	see
264	见过	jiànguò	seen; have seen
265	件	jiàn	piece
266	健康	jiànkāng	healthy
267	讲	jiǎng	speak
268	讲话	jiǎng huà	speak; talk
269	交	jiāo	hand over
270	交给	jiāogěi	hand over
271	交朋友	jiāo péng yǒu	make friends
272	交通	jiāotōng	traffic
273	角	jiǎo	horn
274	角度	jiǎodù	angle
275	饺子	jiǎozi	dumplings
276	脚	jiǎo	foot
277	叫作	jiàozuò	be called; be known as
278	教师	jiàoshī	teacher
279	教室	jiàoshì	classroom
280	教学	jiàoxué	teach
281	教育	jiàoyù	education
282	接	jiē	meet , pick
283	接到	jiē dào	receive
284	接受	jiēshòu	accept
285	接下来	jiē xià lái	next
286	接着	jiēzhe	next
287	街	jiē	street
288	节（名、量）	jié	festival; holiday; joint; (measure word)
289	节目	jiémù	program
290	节日	jiérì	festival

291	结果	jiéguǒ	result
292	借	jìe	borrow
293	斤	jīn	a unit of weight (=1/2 kilogram)
294	今后	jīn hòu	from now on; in the future
295	进入	jìn rù	enter; go in; join
296	进行	jìnxíng	conduct
297	近	jìn	near
298	经常	jīngcháng	often
299	经过	jīngguò	after, through
300	经理	jīnglǐ	manager
301	酒	jiǔ	alcohol; liqueur
302	酒店	jiǔ diàn	hotel
303	就要	jiùyào	be going to; be about to
304	举	jǔ	lift
305	举手	jǔ shǒu	raise one's hand or hands
306	举行	jǔxíng	hold
307	句	jù	sentence
308	句子	jùzi	sentence
309	卡	kǎ	card
310	开机	kāi jī	starting up
311	开心	kāixīn	happy
312	开学	kāi xué	school opens; term begins
313	看法	kànfǎ	view
314	考生	kǎo shēng	examinee
315	靠	kào	lean
316	科	kē	subject; family; section
317	科学	kēxué	science
318	可爱	kě'ài	lovely
319	可能	kěnéng	probably

320	可怕	kěpà	dreadful
321	可是	kěshì	however
322	可以	kěyǐ	sure
323	克	kè	gram
324	刻（量）	kè	a quarter (of an hour)
325	客人	kèrén	guest
326	课堂	kè táng	classroom
327	空气	kōngqì	atmosphere
328	哭	kū	cry
329	快餐	kuài cān	fast food
330	快点儿	kuài diǎnr	hurry up
331	快乐	kuàilè	happy
332	快要	kuàiyào	be about to; be going to
333	筷子	kuàizi	chopsticks
334	拉	lā	pull
335	来自	láizi	come from
336	蓝	lán	blue
337	蓝色	lánsè	blue
338	篮球	lán qiú	basketball
339	老（副）	lǎo	always; constantly
340	老（老王）	lǎo (lǎowáng)	noun prefix (lao wang)
341	老年	lǎo nián	elderly
342	老朋友	lǎo péng yǒu	old friend
343	老是	lǎo shì	always; all times
344	离	lí	leave
345	离开	líkāi	leave
346	礼物	lǐwù	gift
347	里头	lǐtou	inside
348	理想	lǐxiǎng	ideal
349	例如	lìrú	for example

350	例子	lìzi	example
351	脸	liǎn	face
352	练	liàn	practice; train
353	练习	liànxí	practice
354	凉	liáng	cool
355	凉快	liángkuai	pleasantly cool
356	两 (量)	liǎng	a unit of weight (=50 grams)
357	亮	liàng	bright
358	辆	liàng	car (measure word)
359	零下	líng xià	below zero
360	留	liú	stay
361	留下	liú xià	stay; remain
362	留学生	liú xué shēng	student studying abroad; returned student
363	流	liú	flow; spread
364	流利	liúlì	fluent
365	流行	liúxíng	popular
366	路边	lù biān	roadside; wayside
367	旅客	lǚ kè	passenger; traveler
368	旅行	lǚxíng	travel
369	旅游	lǚyóu	tourism
370	绿	lǜ	green
371	绿色	lǜsè	green
372	卖	mài	sell
373	满	mǎn	full
374	满意	mǎnyì	satisfied
375	猫	māo	cat
376	米 (量)	mǐ	meter
377	面 ¹ (名、量)	miàn ¹	(measure word); side; aspect
378	面 ² (名)	miàn ²	face; surface; outside; side; scale; flour

379	面前	miàn qián	in front of; before
380	名	míng	name
381	名称	míngchēng	name; designation
382	名单	míngdān	list
383	明星	míngxīng	star
384	目的	mùdì	objective
385	拿出	ná chū	take out
386	拿到	ná dào	get
387	那（连）	nà	then; in that case
388	那会儿	nàhuìr	at that time; then
389	那么	nàme	like that; in that way
390	那时候 那时	nàshí hou nàshí	at that time
391	那样	nàyàng	that kind; like that; such
392	南方	nánfāng	south
393	难过	nánguò	sorry
394	难看	nánkàn	ugly
395	难受	nánshòu	uncomfortable
396	难题	nántí	problem; difficult problem; puzzle
397	难听	nántīng	unpleasant to hear
398	能够	néng gòu	be able to; can
399	年级	niánjí	grade
400	年轻	niánqīng	young
401	鸟	niǎo	bird
402	弄	nòng	get, make
403	努力	nǔlì	strive
404	爬	pá	climb; creep; scramble
405	爬山	páshān	mountain climbing
406	怕（动）	pà	be afraid; fear; dread
407	排（名、量）	pái	row; line

408	排队	páiduì	queue; stand in a line
409	排球	páiqiú	volleyball
410	碰	pèng	touch, meet
411	碰到	pèng dào	meet; run into; bump into
412	碰见	pèngjiàn	meet; run into; bump into
413	篇	piān	piece
414	便宜	piányi	cheap
415	片	piàn	slice
416	漂亮	piàoliang	well done! ; beautiful
417	平	píng	flat
418	平安	píng'ān	sound and safe
419	平常	píngcháng	usual
420	平等	píngděng	equality
421	平时	píngshí	peacetime
422	瓶	píng	bottle
423	瓶子	píngzi	bottle
424	普通	pǔtōng	ordinary; general; average; common
425	普通话	pǔtōnghuà	mandarin
426	其他	qítā	other
427	其中	qízhōng	among
428	骑	qí	ride
429	骑车	qíchē	cycle
430	起飞	qǐfēi	take off
431	气	qì	air; gas; breath
432	气温	qì wēn	air temperature
433	千	qiān	thousand
434	千克	qiān kè	kilogram
435	前年	qián nián	the year before last
436	墙	qiáng	wall

437	青年	qīng nián	youth; young
438	青少年	qīngshàonián	teenagers
439	轻	qīng	light
440	清楚	qīngchu	clear
441	晴	qíng	sunny
442	晴天	qíng tiān	sunny day
443	请客	qǐng kè	stand treat; entertain
444	请求	qǐngqiú	request
445	秋天	qiū tiān	fall; autumn
446	求	qiú	request; beg; entreat; beseech
447	球场	qiúchǎng	court; field
448	球队	qiú duì	team
449	球鞋	qiú xié	sneakers; gym shoes
450	取	qǔ	take
451	取得	qǔdé	acquire; gain; obtain
452	全	quán	whole; entire; complete
453	全部	quánbù	whole
454	全国	quán guó	nationwide; entire country
455	全家	quánjiā	whole family
456	全年	quán nián	annual; yearly
457	全身	quán shēn	whole body
458	全体	quántǐ	all; entire; whole
459	然后	ránhòu	then
460	让	ràng	give way
461	热情	rèqíng	enthusiasm
462	人口	rénkǒu	population
463	人们	rén men	people
464	人数	rénshù	number of people
465	认为	rènwéi	think

466	日报	rì bào	daily, journal
467	日子	rìzi	life, days
468	如果	rúguǒ	if
469	入口	rùkǒu	entrance
470	商量	shāngliang	discuss
471	商人	shāng rén	businessman
472	上周	shàngzhōu	last week
473	少数	shǎoshù	small number; few; minority
474	少年	shàonián	juvenile; young person
475	身边	shēn biān	at [by] one's side
476	什么样	shénme yàng	what kind
477	生（动）	shēng	give birth; be born
478	生词	shēng cí	new word
479	生活	shēnghuó	life
480	声音	shēngyīn	voice
481	省（名）	shěng	province
482	省（动）	shěng	economize; save; omit; leave out
483	十分	shífēn	very
484	实际	shíjì	actual
485	实习	shíxí	internship
486	实现	shíxiàn	realization
487	实在	shízài	real; indeed
488	实在	shízai	done carefully
489	食物	shíwù	food
490	使用	shǐyòng	use
491	市	shì	city
492	市长	shìzhǎng	mayor
493	事情	shìqing	thing
494	收	shōu	collect

495	收到	shōu dào	receive; obtain
496	收入	shōurù	income
497	手表	shǒubiǎo	wrist watch
498	受到	shòudào	suffer
499	舒服	shūfu	comfortable
500	熟	shú	ripe; cooked; familiar; skilled
501	数	shǔ	to count
502	数字	shùzì	number
503	水平	shuǐpíng	level
504	顺利	shùnlì	smoothly
505	说明	shuōmíng	explain
506	司机	sījī	driver
507	送到	sòng dào	sent to (place)
508	送给	sònggěi	give to (somebody or organization)
509	算	suàn	count; calculate
510	虽然	suī rán	although; though
511	随便	suíbiàn	casual
512	随时	suíshí	at any time
513	所以	suǒ yǐ	so
514	所有	suǒyǒu	all
515	它	tā	it
516	它们	tā men	they
517	太太	tàitai	ma'am
518	太阳	tàiyáng	sun
519	态度	tàidu	attitude
520	讨论	tǎolùn	discuss
521	套	tào	set
522	特别	tèbié	especially
523	特点	tèdiǎn	characteristic

524	疼	téng	hurt
525	提	tí	carry
526	提出	tíchū	put forward; propose; raise
527	提到	tídào	mention; refer to
528	提高	tígāo	increase, promote
529	题	tí	topic
530	体育	tǐyù	sports
531	体育场	tǐyùchǎng	stadium
532	体育馆	tǐyù guǎn	stadium; gymnasium; gym
533	天上	tiānshàng	the sky; heaven
534	条	tiáo	strip
535	条件	tiáojiàn	condition
536	听讲	tīng jiǎng	attend a lecture; listen to a talk
537	听说	tīngshuō	be told; hear of
538	停	tíng	stop
539	停车	tíngchē	park
540	停车场	tíngchēchǎng	parking lot
541	挺（副）	tǐng	very; quite; pretty; rather
542	挺好	tǐnghǎo	very good; not half bad
543	通	tōng	through; common; all; understand; expert
544	通过	tōngguò	adopt
545	通知	tōngzhī	notice
546	同时	tóngshí	meanwhile
547	同事	tóngshì	colleague
548	同样	tóngyàng	same
549	头（名、量）	tóu	head; beginning or end; side; (measure word)
550	头（里头）	tóu	suffix (inside)
551	头发	tóufa	hair

552	图片	túpiàn	picture; photograph
553	推	tuī	push
554	腿	tuǐ	leg
555	外地	wàidì	other places; nonlocal
556	外卖	wài mài	takeaway; take out
557	完	wán	finish
558	完成	wánchéng	complete
559	完全	wánquán	completely
560	晚安	wǎn ān	good night
561	晚报	wǎn bào	evening paper; evening news
562	晚餐	wǎn cān	dinner; supper
563	晚会	wǎnhuì	evening party
564	碗	wǎn	bowl
565	万	wàn	ten thousand
566	网	wǎng	net; network
567	网球	wǎngqiú	tennis
568	网站	wǎngzhàn	website
569	往	wǎng	to
570	为	wèi	by
571	为什么	wèishénme	why
572	位	wèi	person (measure word)
573	味道	wèidào	taste
574	喂 (哎)	wèi	hello; hey
575	温度	wēndù	temperature
576	闻	wén	smell
577	问路	wèn lù	ask for directions
578	问题	wèntí	problem
579	午餐	wǔ cān	lunch
580	午睡	wǔ shuì	nap
581	西北	xī běi	northwest

582	西餐	xī cān	western food
583	西方	xī fāng	west
584	西南	xīnán	southwest
585	西医	xī yī	western medicine
586	习惯	xíguàn	habit
587	洗衣机	xǐyī jī	washing machine
588	洗澡	xǐzǎo	take a shower
589	下（量）	xià	(measure word)
590	下雪	xià xuě	snow; snowing
591	下周	xià zhōu	next week
592	夏天	xià tiān	summer
593	相同	xiāngtóng	identical
594	相信	xiāngxìn	believe
595	响	xiǎng	loud
596	想到	xiǎng dào	think of; call to mind; have at heart
597	想法	xiǎng fǎ	idea; opinion; thought
598	想起	xiǎng qǐ	remember; recall; think of; call to mind
599	向	xiàng	towards
600	相机	xiàngjī	camera
601	像（动）	xiàng	be like; resemble; look like; such as
602	小（小王）	xiǎo (xiǎowáng)	prefix (xiao wang)
603	小声	xiǎo shēng	in a low voice; in whispers
604	小时候	xiǎo shí hou	in one's childhood; when one was young
605	小说	xiǎoshuō	novel
606	小心	xiǎoxīn	look out
607	小组	xiǎo zǔ	group
608	校园	xiàoyuán	campus; schoolyard
609	校长	xiàozhǎng	principal

610	笑话	xiàohua	joke
611	笑话儿	xiào huàr	joke
612	鞋	xié	shoes
613	心里	xīnlǐ	in the heart; at heart
614	心情	xīnqíng	mood
615	心中	xīnzhōng	in the heart; at heart; in mind
616	新闻	xīnwén	news
617	信（名）	xìn	letter; mail; faith
618	信号	xìn hào	signal
619	信息	xìn xī	information
620	信心	xìn xīn	confidence
621	信用卡	xìnyòngkǎ	credit card
622	星星	xīng xing	star
623	行动	xíngdòng	get some action
624	行人	xíng rén	pedestrian
625	行为	xíngwéi	behavior
626	姓	xìng	surname
627	姓名	xìng míng	full name
628	休假	xiūjià	have a holiday; take a vacation; be on furlough
629	许多	xǔduō	many
630	选	xuǎn	choose; select; pick
631	学期	xuéqī	semester
632	雪	xuě	snow
633	颜色	yánsè	colour
634	眼	yǎn	eye
635	眼睛	yǎnjīng	eye
636	养	yǎng	raise; keep; support; cultivate
637	样子	yàngzi	a look
638	要求	yāoqiú	requirement

639	药	yào	drug
640	药店	yào diàn	pharmacy
641	药片	yàopiàn	pill
642	药水	yào shuǐ	liquid medicine; potion
643	也许	yěxǔ	perhaps
644	夜	yè	night
645	夜里	yèlǐ	at night
646	一部分	yí bùfèn	a part; a portion
647	一定	yídìng	certain
648	一共	yígòng	altogether
649	一会儿（副）	yíhuìr	awhile; in a moment; presently
650	一路平安	yí lù píng ān	safe journey; have a pleasant journey
651	一路顺风	yí lù shùn fēng	bon voyage
652	已经	yǐjīng	already
653	以后	yǐ hòu	after; later on; afterwards; later
654	以前	yǐqián	before
655	以上	yǐshàng	above; over
656	以外	yǐ wài	beyond; outside; other than; except
657	以为	yǐwéi	think
658	以下	yǐ xià	below; under
659	椅子	yǐzi	chair
660	一般	yìbān	commonly
661	一点点	yì diǎn diǎn	a little bit
662	一生	yì shēng	lifetime; all one's life
663	一直	yìzhí	always
664	亿	yì	billion
665	意见	yìjiàn	opinion
666	意思	yìsi	meaning

667	因为	yīnwèi	because
668	阴	yīn	yin
669	阴天	yīn tiān	cloudy day; overcast sky
670	音节	yīnjié	syllable
671	音乐	yīnyuè	music
672	音乐会	yīnyuèhuì	concert
673	银行	yínháng	bank
674	银行卡	yínhángkǎ	bank card
675	应该	yīnggāi	should
676	英文	yīng wén	english
677	英语	yīngyǔ	english
678	影片	yǐngpiàn	film; movie
679	影响	yǐngxiǎng	influence
680	永远	yǒngyuǎn	forever
681	油	yóu	oil; fat; grease
682	游客	yóu kè	tourist; visitor
683	友好	yǒuhǎo	friendly
684	有空儿	yǒukòngr	be free; at leisure
685	有人	yǒurén	someone; there's someone
686	有（一）点儿	yǒu (yì) diǎnr	a little bit
687	有意思	yǒuyì si	interesting; significant
688	又	yòu	also
689	鱼	yú	fish
690	语言	yǔyán	language
691	原来	yuánlái	original; formerly
692	原因	yuányīn	reason
693	院	yuàn	yard; compound; courtyard; college
694	院长	yuànzǎng	dean
695	院子	yuànzi	courtyard; yard

696	愿意	yuànyì	be willing
697	月份	yuè fèn	month
698	月亮	yuèliang	moon
699	越	yuè	the more
700	越来越	yuè lái yuè	more and more
701	云	yún	cloud
702	运动	yùndòng	motion
703	咱	zán	we; us
704	咱们	zánmen	we
705	脏	zāng	dirty
706	早餐	zǎo cān	breakfast
707	早晨	zǎo chén	morning
708	早就	zǎo jiù	long since
709	怎么办	zěn me bàn	how to; what to do
710	怎么样	zěnmeyàng	how about
711	怎样	zěn yàng	how
712	占	zhàn	occupy
713	站(动)	zhàn	stand; stop; halt
714	站住	zhàn zhù	stop; halt
715	长	zhǎng	grow
716	长大	zhǎng dà	grow up
717	找出	zhǎo chū	find out
718	照顾	zhàogù	look after
719	照片	zhàopiàn	photo
720	照相	zhàoxiàng	take a picture; take a photograph
721	这么	zhème	so; such; this way; like this
722	这时候 这时	zhèshí hou zhèshí	at this moment; at this time
723	这样	zhèyàng	so; such; like this; this way

724	真正	zhēnzhèng	real
725	正常	zhèngcháng	normal
726	正好	zhènghǎo	just right
727	正确	zhèngquè	correct
728	正是	zhèngshì	exactly
729	直接	zhíjiē	direct
730	只	zhǐ	only; just; simply; merely
731	只能	zhǐnéng	can only
732	只要	zhǐyào	as long as
733	纸	zhǐ	paper
734	中餐	zhōngcān	chinese food
735	中级	zhōngjí	intermediate; middle-level
736	中年	zhōngnián	middle age; middle-aged
737	中小学	zhōngxiǎo xué	elementary and middle school
738	中心	zhōngxīn	core
739	中医	zhōngyī	chinese medicine
740	重点	zhòngdiǎn	a key
741	重视	zhòngshì	attach importance to
742	周	zhōu	week
743	周末	zhōumò	weekend
744	周年	zhōunián	anniversary
745	主人	zhǔrén	master
746	主要	zhǔyào	main
747	住房	zhù fáng	housing; lodging
748	住院	zhù yuàn	be in hospital; be hospitalized
749	装	zhuāng	pretend
750	准确	zhǔnquè	accuracy
751	自己	zìjǐ	own, self
752	自行车	zìxíngchē	bicycle

753	自由	zìyóu	free
754	字典	zì diǎn	dictionary
755	走过	zǒuguò	walk through; pass by
756	走进	zǒu jìn	walk in
757	走开	zǒu kāi	go away
758	租	zū	rent
759	组	zǔ	group
760	组成	zǔchéng	form
761	组长	zǔzhǎng	group leader
762	嘴	zuǐ	mouth
763	最近	zuìjìn	lately
764	作家	zuòjiā	writer
765	作文	zuòwén	composition
766	作业	zuòyè	task, homework
767	作用	zuòyòng	effect
768	座	zuò	seat
769	座位	zuòwèi	seat
770	做到	zuò dào	accomplish; achieve
771	做法	zuò fǎ	practice; behavior; way of doing a thing
772	做饭	zuò fàn	cook